**BẢNG ĐÁNH GIÁ**

**Trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích**

**trong cơ sở giáo dục Mầm non**

(*Căn cứ Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích*

*trong cơ sở giáo dục Mầm non)*

(Nhà trường tự đánh giá)

Trường: …………………………………………………………………………….

Địa chỉ: ………………………………………………………………………….

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đạt** | **Chưa đạt** |
| **I** | **TỔ CHỨC NHÀ TRƯỜNG** |   |   |
| 1 | Có ban chỉ đạo công tác y tế trường học. |   |   |
| 2 | Có cán bộ y tế chuyên trách hoặc cán bộ, giáo viên kiêm nhiệm công tác y tế trường học. |   |   |
| 3 | Các thành viên trong nhà trường được cung cấp những kiến thức về yếu tố nguy cơ và cách phòng, chống tai nạn, thương tích. |   |   |
| 4 | Có kế hoạch xây dựng trường học an toàn. |   |   |
| 5 | Có các quy định về việc phát hiện và xử lý khi xảy ra  tai nạn thương tích. |   |   |
| 6 | Có lồng ghép nội dung phòng, chống  tai nạn thương tích vào chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ. |   |   |
| 7 | Có các khẩu hiệu, tranh, áp phích, tài liệu về phòng chống tai nạn thương tích. |   |   |
| 8 | Có tủ thuốc và các dụng cụ sơ cứu ban đầu. |   |   |
| 9 | Thường xuyên kiểm tra phát hiện và khắc phục các yếu tố có nguy cơ thương tích. |   |   |
| 10 | Có hồ sơ, sổ sách ghi chép, giám sát lý do, cách phòng chống, xử lý khi  tai nạn thương tích xảy ra. |   |   |
| 11 | Số trẻ/ lớp theo quy định của Điều lệ trường mầm non. |   |   |
| 12 | Đón, trả trẻ đúng giờ quy định, người đón trẻ phải là người có trách nhiệm để tránh hiện tượng trẻ bị thất lạc. |   |   |
| **II** | **CƠ SỞ VẬT CHẤT** |   |   |
| **a/** | **Vị trí.** |   |   |
| 13 | Trường, lớp được đặt tại khu dân cư phù hợp với quy hoạch chung, thuận lợi cho trẻ em đến trường/lớp. |   |   |
| 14 | Đảm bảo các quy định về an toàn và vệ sinh môi trường. |   |   |
| 15 | Khuôn viên của cơ sở có tường bao ngăn cách với bên ngoài. |   |   |
| 16 | Cổng trường phải chắc chắn, đóng, mở theo quy định. |   |   |
| 17 | Ở vùng sông nước, trường, lớp có thuyền, phao cứu sinh. |   |   |
| 18 | Không có hàng quà, bánh bán trong trường. |   |   |
| 19 | Có biển báo giảm tốc độ ở đoạn đường gần cơ sở và có biện pháp chống ùn tắc giao thông vào  giờ đón và trả trẻ. |   |   |
| 20 | Cơ sở có số điện thoại của cơ quan y tế nơi gần nhất (hoặc bác sỹ nhi khoa). |   |   |
| **b/** | **Khối các phòng  (phòng học, phòng ngủ, phòng chơi)** |   |   |
| 21 | Không bị dột nát, được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, đảm bảo an toàn. |   |   |
| 22 | Đảm bảo lối thoát hiểm khi có sự cố. |   |   |
| 23 | Đảm bảo cho trẻ em khuyết tật thuận tiện khi  sử dụng. |   |   |
| 24 | Cửa sổ có chấn song chắc chắn và an toàn. |   |   |
| 25 | Nền nhà (phòng) luôn khô ráo, không bị trơn trựợt. |   |   |
| 26 | Cầu thang phải có tay vịn, có cửa chắn ở đầu hoặc cuối cầu thang. |   |   |
| 27 | Lan can có chấn song chắc chắn, đảm bảo kích thước quy định, trẻ không chui, trèo qua được. |   |   |
| 28 | Các vật sắc nhọn (dao, kéo...) phải để ở nơi quy định và trẻ không với tới. |   |   |
| 29 | Phích nước nóng được đặt ở nơi an toàn ngoài tầm với của trẻ. |   |   |
| 30 | Đồ dùng chăm sóc, dạy trẻ được sắp xếp gọn gàng, an toàn cho trẻ. |   |   |
| 31 | Hệ thống điện trong lớp học phải đảm bảo an toàn, Tất cả ổ cắm điện cố định và di động được đặt ở nơi trẻ không với tới. |   |   |
| **c/** | **Nhà bếp (phòng bếp)** |   |   |
| 32 | Những nơi có tổ chức ăn cho trẻ phải có bếp riêng,  bếp đặt xa lớp mẫu giáo, nhóm trẻ. |   |   |
| 33 | Bếp đun bằng than tổ ong không được gần phòng học, ngủ, chơi của trẻ. |   |   |
| 34 | Nhà bếp được sắp xếp ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ. |   |   |
| 35 | Quy trình chế biến, nấu nướng, chia ăn được sắp xếp theo nguyên tắc bếp ăn một chiều. |   |   |
| 36 | Thực phẩm đảm bảo vệ sinh, rõ nguồn gốc, còn thời hạn sử dụng.  |   |   |
| 37 | Thực hiện lưu mẫu thức ăn hàng ngày theo quy định. |   |   |
| 38 | Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. |   |   |
| 39 | Có đủ nước sạch sử dụng. |   |   |
| 40 | Đảm bảo việc xử lí các chất thải đúng quy định. |   |   |
| 41 | Nhân viên nấu ăn được tập huấn về an toàn vệ sinh thực phẩm và khám sức khỏe định kỳ theo quy định. |   |   |
| 42 | Trẻ em không được vào bếp. |   |   |
| 43 | Có phương án, dụng cụ, phương tiện để xử lý  khi  có  sự cố cháy, nổ  xảy ra. |   |   |
| **d/** | **Sân vườn** |   |   |
| 44 | Sân trường, bãi tập bằng phẳng, không trơn trượt, mấp mô. |   |   |
| 45 | Các cây cao, cây cổ thụ ở sân trường được chặt tỉa cành trước mùa mưa bão. |   |   |
| 46 | Chậu hoa, cây cảnh được đặt ở vị trí an toàn, chắc chắn. |   |   |
| 47 | Không trồng những cây có vỏ, lá, hoa chứa chất độc hại và mùi hôi thối. |   |   |
| 48 | Đường đi lại bằng phẳng, khô ráo, thuận tiện. |   |   |
| 49 | Lối đi ra suối, ao, hồ, hố sâu… phải có rào chắn. |   |   |
| **e/** | **Công trình chứa nước, công trình vệ sinh** |   |   |
| 50 | Giếng nước, bể nước, chum, vại nước cần phải có nắp đậy chắc chắn, độ cao phải đảm bảo an toàn cho trẻ khi sử dụng. |   |   |
| 51 | Công trình vệ sinh phù hợp với độ tuổi của trẻ (bậc lên, chỗ ngồi, tay vịn). |   |   |
| 52 | Nền nhà vệ sinh luôn khô ráo, dễ cọ rửa. |   |   |
| 53 | Công trình vệ sinh ở vị trí cô giáo quan sát được trẻ khi trẻ đi vệ sinh. |   |   |
| f/ | Phương tiện phục vụ, vật nuôi (nếu có) |   |   |
| 54 | Không có những đồ chơi dễ gây ra tai nạn thương tích cho trẻ. |   |   |
| 55 | Bàn, ghế chắc chắn, mặt bàn không được trồi đinh, góc bàn nhẵn. |   |   |
| 56 | Giường, tủ, giá, kệ chắc chắn, kê xếp hợp lý, an toàn, thuận tiện cho trẻ khi sử dụng. |   |   |
| 57 | Đồ dùng, đồ chơi phù hợp với độ tuổi của trẻ. |   |   |
| 58 | Đồ dùng, đồ chơi làm bằng chất liệu không gây độc hại cho trẻ. |   |   |
| 59 | Đồ chơi ngoài trời phải thường xuyên được kiểm tra,  tu sửa, bảo dưỡng. |   |   |
| 60 | Đồ dùng chăm sóc dạy  trẻ được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, thuận tiện, hợp lý và an toàn cho trẻ khi sử dụng. |   |   |
| 61 | Dụng cụ đựng hoá chất (các chất tẩy rửa..), các loại thuốc phải có nhãn rõ ràng để đúng nơi quy định. Chỉ sử dụng các chất tẩy rửa trong danh mục quy định của Nhà nước. |   |   |
| 62 | Chó nuôi phải được tiêm phòng và được nhốt trong thời gian trẻ ở trường. |   |   |
| **III** | **GIÁO VIÊN/ NGƯỜI TRÔNG TRẺ** |   |   |
| 63 | Có chuyên môn về công tác chăm sóc, nuôi, dạy trẻ. |   |   |
| 64 | Được dự các lớp tập huấn về phòng, chống  tai nạn thương tích cho trẻ. |   |   |
| 65 | Luôn quan sát tới trẻ mọi lúc, mọi nơi, không làm việc riêng, không được bỏ lớp. |   |   |
| 66 | Biết cách sơ cứu, cấp cứu khi tai nạn xảy ra. |   |   |
| **IV** | **QUAN HỆ GIỮA GIA  ĐÌNH VÀ NHÀ TRƯỜNG** |   |   |
| 67 | Cha mẹ/người chăm sóc trẻ được tuyên truyền về phòng, chống tai nạn, thương tích cho trẻ. |   |   |
| 68 | Thường xuyên có sự trao đổi giữa nhà trường và gia đình của trẻ về tình hình sức khỏe của trẻ nói chung và việc phòng, chống  tai nạn thương tích cho trẻ. |   |   |

Ghi chú: Cách đánh giá

- Đạt: từ 80% trở lên nội dung bảng đánh giá trường học an toàn được Tổ thẩm định đánh giá đạt; không có học sinh tử vong hoặc bị tai nạn thương tích nặng phải nằm viện dài ngày.

- Chưa đạt: Chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa tốt các nội dung trên

ĐẠT: □ CHƯA ĐẠT: □

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày     tháng        năm***XÁC NHẬN PHÒNG GD&ĐT**(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) | *Ngày      tháng      năm***T.M. BAN GIÁM HIỆU**(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |